

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2025/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 6 - 2025
V/v Ly hôn, trAh chấp về nuôi con,
chia tài sản chung khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Đại.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy L1 – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:
Bà Trần Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1865/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2021 về Ly hôn, trAh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn TR, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 96/3B, tổ 86, khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Người đại diện của nguyên đơn về yêu cầu chia tài sản chung: Ông Võ Văn D, sinh năm 1992; Địa chỉ: 1796 đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trung D, thành phố B, tỉnh Đ (văn bản ủy quyền ngày 11/4/2023);

2. *Bị đơn:* Bà Ngô Thị T1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 100/10C, đường P, khu phố 2, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1962.

Địa chỉ: 236/6 Điện Biên Phủ, phường 17, quận B, Thành phố H.

3.2. Ông Bùi Thành C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: 171/4, khu phố 10, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

3.3. Bà Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1972 và ông Vũ Ngọc TH, sinh năm 1968.

Địa chỉ: 1087, Khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

3.4. Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1980.

Địa chỉ: 74, đường 1053, Phạm Văn Thuận, Khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1) Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/01/2021, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung các ngày 01/3/2022, ngày 28/11/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Văn TR là nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về yêu chia tài sản chung ông Võ Văn D trình bày:

- Về quA hệ hôn nhân: Ông TR và bà Ngô Thị T1 tự nguyện đến với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2001 tại Ủy bA nhân dân xã Vân TR, Hện Tiền Hải, tỉnh T2 Bình. Thời giA đầu ông và bà T1 sống hạnh phúc và có 04 người con chung. Nhưng sau đó, vợ chồng ông thường xuyên xảy ra mâu thuẫn về vấn đề tình cảm, bên cạnh đó quA điểm sống của hai vợ chồng không đồng nhất. Vì vậy, vợ chồng ông từ lâu đã không còn nói cHện, ăn chung hay ngủ chung cùng nhau và thực tế đã ly thân vào năm 2017. Do vậy đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc dẫn tới tình cảm vợ chồng ông không còn, không thể hàn gắn và không thể tiếp tục sống chung với nhau được. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được ông yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà T1.

- Về con chung: Có 04 con chung là Trần H T2, sinh ngày 06/11/2002, Trần QuAg H, sinh ngày 24/10/2004, Trần Trúc L1, sinh ngày 18/08/2007 và Trần Thiên A, sinh ngày 25/12/2017. Ly hôn, ông TR đồng ý giao cháu Trần Trúc L1 và cháu Trần Thiên A cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông không cấp dưỡng nuôi con. Đối với các cháu Trần H T2, Trần QuAg H đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông TR và bà T1 có tạo lập được khối tài sản chung gồm:

+ Nhà và đất thuộc thửa đất số 268, tờ bản đồ 21 tọa lạc tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, được UBND thành phố Biên Hòa cấp ngày 23/10/2012 cho bà Trần Thị Thủy LA, Văn phòng đăng ký đất đai cấp cập nhật T 4 ngày 8/11/2012 mAg tên Trần Văn TR, Ngô Thị T1.

Theo bản trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 8928/2022, được giới hạn bởi các điểm “1, 2, 3, 4,1” với diện tích 50.6m² do Văn phòng đăng ký

đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Biên Hòa phát hành. Ông đồng ý bản vẽ này, không có ý kiến gì khác. Hiện nhà và đất trên do bà Ngô Thị T1 đAg quản lý, sử dụng. Ông đề nghị căn cứ giá trị theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Định giá Châu Á để giải quyết. Theo Chứng thư tài sản nhà đất trên thì giá trị quyền sử dụng đất ở có giá trị: 5.605.680.571đ (năm tỷ, sáu trăm L1 năm triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, năm trăm bảy mươi một đồng), giá trị công trình 48.455.160đ (bốn mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi lăm nghìn, một trăm sáu mươi đồng). Tổng giá trị là 5.654.135.731đ (năm tỷ, sáu trăm năm mươi bốn triệu, một trăm ba lăm nghìn, bảy trăm ba mươi một đồng)

+ Nhà và đất thuộc thửa đất số 83, tờ bản đồ 28 tọa lạc tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, được Sở Tài nguyên và Môi TR tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mAg tên Vũ Ngọc TH, Nguyễn Thị Thùy T, Trần Văn TR, Trần Thị Kim L thuộc thửa 83, tờ bản đồ 28 tọa lạc tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Theo bản đồ hiện trạng khu đất số 14318/2022 do Văn phòng đăng ký đất đai phát hành, được giới hạn bởi các mốc “10, 11, 12, 3, 4, 5, 15, 10” với diện tích 71m². Ông đồng ý bản vẽ này, không có ý kiến gì khác.

Ông đề nghị căn cứ giá trị theo Chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH Định giá Châu Á để giải quyết. Giá trị theo Chứng thư thẩm định giá số 3919HCM/2022/CT-TĐG/AVC ngày 20/12/2022 của Công ty TNHH Định giá Châu Á của phần đất là 71m² x 8.110.342đ = 575.834.282đ (năm trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi bốn nghìn, hai trăm tám mươi hai đồng); Tài sản gắn liền với thửa đất gồm nhà ở 01 tầng diện tích xây dựng là 64,2m², giá trị là 89.623.200đ (tám mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm đồng). Tổng giá trị là 665.457.482đ (sáu trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng).

Tổng cộng tài sản chung của vợ chồng ông TR và bà T1 đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm (1) + (2) = (5.654.135.731đ + 665.457.482đ) = 6.319.593.213đ (sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm mười ba đồng).

Ông TR yêu cầu Toà án giải quyết theo hướng chia đôi tài sản chung của ông Trần Văn TR và bà Ngô Thị T1. Cụ thể:

- Ông Trần Văn TR đề nghị Tòa án tuyên giao Tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích là 71m² thuộc một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ 28, tọa lạc tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và nhà ở có diện tích xây dựng là 64,2m² trên đất cho ông TR với tổng giá trị là 665.457.482đ (sáu trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng).

- Ông Trần Văn TR đồng ý và đề nghị Tòa án giao cho bà Ngô Thị T1 Tài sản là quyền sử dụng thửa đất số 268, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, diện tích 50,6m² và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 diện tích sàn là 34,71m² với tổng giá trị là 5.654.135.731đ (năm tỷ, sáu trăm năm mươi bốn triệu, một trăm ba lăm nghìn, bảy trăm ba mươi

một đồng).

- Do bà T1 nhận được tài sản giá trị lớn hơn nên ông TR yêu cầu Tòa án buộc bà T1 phải hoàn trả lại cho ông TR giá trị chênh lệch tương ứng bằng 1/2 giá trị chênh lệch là: $(6.319.593.213\text{đ}/2) - 665.457.482\text{đ} = 2.494.339.124\text{đ}$ (hai tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, một trăm hai bốn đồng).

Tổng giá trị phần tài sản ông TR yêu cầu được nhận là: 3.159.796.606đ (ba tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm L1 sáu đồng).

- Về nợ chung: Không có.

2. Bị đơn bà T1 quá trình giải quyết vụ án trình bày:

- Về quA hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa bà và ông TR đúng theo như ông TR trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quA điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung, hay cãi vã. Do đó, ông TR xin ly hôn thì bà đồng ý.

- Về con chung: Có 04 con chung là Trần H T2, sinh ngày 06/11/2002; Trần QuAg H, sinh ngày 24/10/2004; Trần Trúc L1, sinh ngày 18/08/2007 và Trần Thiên A, sinh ngày 25/12/2017. Về việc nuôi dưỡng thì theo nguyện vọng của các con theo cha hoặc mẹ, cháu Trần Thiên A còn nhỏ nên bà yêu cầu được nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: bà T1 cho rằng từ năm 2017 đến tháng 4/2022 ông TR không thực hiện nghĩa vụ của người cha đối với các con, bà yêu cầu ông TR phải chu cấp bù lại thời giA này cho bà với số tiền là 384.000.000đ (ba trăm tám mươi tư triệu đồng).

- Về tài sản chung: có 02 tài sản chung gồm:

+ Nhà và đất thuộc thửa đất số 268, tờ bản đồ 21 tọa lạc tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

+ Thửa đất số 83, tờ bản đồ 28 tọa lạc tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia ba phần (gồm 01 cho bà, 01 phần cho ông TR và 01 phần cho các con).

- Về nợ chung: Không có.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quA ông Nguyễn Duy H quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ngày 20/07/2017, ông H nhận cHên nhượng diện tích đất khoảng 80m với chiều dài khoảng 20m và chiều rộng khoảng 4m thuộc thửa đất số 83 tờ bản đồ số 28 tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 538826 do Sở Tài nguyên và Môi TR tỉnh Đồng Nai cấp ngày 26 tháng 06 năm

2017 từ bà Trần Thị Kim L và ông Bùi Thành C theo vi bằng số 1371/VB-TPLBH ngày 20 tháng 7 năm 2017 tại Văn phòng thừa phát lại Biên Hòa. Đồng thời, bà Trần Thị Kim L ủy quyền toàn bộ quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích nêu trên cho ông H theo hợp đồng ủy quyền ngày 20/7/2017 tại Văn phòng Công chứng Hồ Nai.

Phần diện tích đất nêu trên do bà Trần Thị Kim L nhận cHển nhượng từ vợ chồng ông Vũ Ngọc TH và bà Nguyễn Thị Thùy T. Do phần diện tích cHển nhượng chưa đủ điều kiện để tách sổ riêng nên ông Vũ Ngọc TH, bà Nguyễn Thị Thùy T, bà L, ông Trần Văn TR (người cũng đã nhận cHển nhượng một phần đất) thỏa thuận đứng tên đồng sở hữu thừa đất.

Sau khi ông và bà L, ông C lập vi bằng thì ông đã sinh sống trên đất, quản lý, sử dụng đất từ đó đến nay. Hiện nay trên diện tích của ông TR có nhà ở trên đất và sử dụng ổn định, có rAh giới, mốc rõ ràng, không có trAh chấp với ai. Mặc dù trên Giấy chứng nhận thì vợ chồng ông TH, ông TR, bà L là đồng sở hữu thừa đất số 83, Tờ bản đồ 28 nhưng trên thực tế bà L đã cHển nhượng phần đất của mình cho ông và mỗi bên chỉ quản lý, sử dụng phần đất của mình, không L quA đến các phần đất còn lại của các đồng sở hữu khác. Phần đất của ông TR đều do ông TR quản lý, sử dụng, không L quA đến ông H. Để thuận tiện cho vấn đề giấy tờ, thủ tục đối với phần đất ông đã cHển nhượng từ bà L, ông đề nghị Quý Tòa xem xét, giải quyết giao phần đất trên cho ông TR.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ L quA ông Vũ Ngọc TH quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ông, bà T, ông TR và bà L là đồng sở hữu thừa đất số 83, tờ bản đồ số 28, tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai có tổng diện tích là 232,6m². Về nguồn gốc đất như sau: Thừa đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng ông (vợ ông là bà Nguyễn Thị Thùy T), được UBND thành phố Biên Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 953251 vào năm 2007.

Năm 2017, vợ chồng ông cHển nhượng cho ông Trần Văn TR diện tích đất khoảng 70m² với chiều dài khoảng 18m và chiều rộng khoảng 4m. Do phần diện tích đất cHển nhượng không đủ điều kiện tách sổ riêng nên chúng tôi thỏa thuận đứng tên đồng sở hữu thừa đất trên bao gồm: Ông, bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Trần Văn TR, bà Trần Thị Kim L (người cũng đã nhận cHển nhượng một phần đất).

Sau khi cHển nhượng thì ông đã bàn giao diện tích đã cHển nhượng khoảng 70m² cho ông TR quản lý, sử dụng. Hiện nay trên diện tích của ông TR có nhà ở trên đất và sử dụng ổn định, có rAh giới, mốc rõ ràng, không có trAh chấp với ai. Mặc dù trên Giấy chứng nhận chúng tôi đều là đồng sở hữu thừa đất số 83, tờ bản đồ 28 nhưng trên thực tế mỗi bên chỉ quản lý, sử dụng phần đất của mình, không L quA đến các phần đất còn lại của các đồng sở hữu khác. Phần đất của ông TR đều do ông TR quản lý, sử dụng và không L quA đến ông. Để thuận tiện cho vấn đề về mặt giấy tờ, thủ tục trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Đồng sở hữu, kính đề nghị Quý Tòa xem xét, giải quyết giao phần đất nói trên cho ông

TR.

5. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy T quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bà là vợ của ông Vũ Ngọc TH. Thửa đất số 83 tờ bản đồ số 28 tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của vợ chồng bà, được UBND thành phố Biên Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AF 953251 vào năm 2007.

Năm 2017, vợ chồng bà cHểnh nhượng cho ông Trần Văn TR diện tích đất khoảng 70m² với chiều dài khoảng 18m và chiều rộng khoảng 4m. Do phần diện tích đất cHểnh nhượng không đủ điều kiện tách sổ riêng nên thỏa thuận đứng tên đồng sở hữu thửa đất trên bao gồm: bà, chồng bà ông Vũ Ngọc TH, ông Trần Văn TR, bà Trần Thị Kim L (người cũng đã nhận cHểnh nhượng một phần đất).

Sau khi cHểnh nhượng thì bà đã bàn giao diện tích đã cHểnh nhượng khoảng 70m² cho ông TR quản lý, sử dụng. Hiện nay trên diện tích của ông TR có nhà ở trên đất và sử dụng ổn định, có rào giới, mốc rõ ràng, không có tranh chấp với ai. Mặc dù trên Giấy chứng nhận chúng tôi đều là đồng sở hữu thửa đất số 83, tờ bản đồ 28 nhưng trên thực tế mỗi bên chỉ quản lý, sử dụng phần đất của mình, không liên quan đến các phần đất còn lại của các đồng sở hữu khác. Phần đất của ông TR đều do ông TR quản lý, sử dụng và không liên quan đến bà. Để thuận tiện cho vấn đề về mặt giấy tờ, thủ tục trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kính đề nghị quý Tòa xem xét, giải quyết giao phần đất nói trên cho ông TR.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim L quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Năm 2017, bà đã nhận cHểnh nhượng từ vợ chồng ông Vũ Ngọc TH và bà Nguyễn Thị Thùy T một diện tích đất 80m² (ngang 4m x dài 20m) thuộc tổng diện tích 232,6m² tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 28, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Do phần diện tích đất cHểnh nhượng không đủ điều kiện tách sổ riêng nên đã thỏa thuận đứng tên đồng sở hữu thửa đất trên bao gồm: bà, ông Vũ Ngọc TH và vợ là bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Trần Văn TR theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CIS38826 cấp ngày 26/06/2017.

Phần diện tích mà ông TR nhận cHểnh nhượng từ ông TH và bà T hiện nay có nhà ở trên đất. Ông TR quản lý, sử dụng ổn định, có rào giới và các mốc rõ ràng. Mặc dù trên Giấy chứng nhận chúng tôi đều là đồng sở hữu thửa đất nêu trên, nhưng trên thực tế mỗi bên chỉ quản lý, sử dụng phần đất của mình, không liên quan đến các phần đất còn lại của các đồng sở hữu khác.

Ngày 20/07/2017, bà, ông Bùi Thành C và ông Nguyễn Duy H đã lập vi bằng số 1371/VB-TPLBH tại Văn phòng Thừa phát lại Biên Hòa để ghi nhận việc giao nhận số tiền 1.100.000.000đ (một tỷ một trăm triệu đồng), là tiền cHểnh nhượng phần diện tích đất của tôi trong khối tài sản chung đồng sở hữu tại thửa đất số 83, Tờ bản đồ số 28 nêu trên cho ông H. Đồng thời, bà đã ủy quyền quản lý, sử dụng phần đất này cho ông H theo hình thức hợp đồng ủy quyền số công

chứng 13626, quyển số 08TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Hồ Nai với thời hạn 50 năm kể từ ngày 20/07/2017.

Mặt khác, bà và ông Bùi Thành C đã ly hôn theo Quyết định số 03/2011/QĐST-HNGĐ của Tòa án Nhân dân TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ngày 04/01/2011. Hiện nay, ông TR và bà T1 đã có tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đối với tài sản nêu trên, nên đề nghị Quý Tòa xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

7. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thành C quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Ngày 20/07/2017, ông và bà Trần Thị Kim L đã sang nhượng phần đất đồng sở hữu với ông Trần Văn TR tại thửa đất số 83, tờ bản đồ số 28 tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cho ông Nguyễn Duy H, đã ký ủy quyền và giao cho ông H sử dụng.

8. Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự và đề nghị: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn TR.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà Ngô Thị T1 cư trú tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, nên đơn khởi kiện của ông Trần Văn TR thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông Trần Văn TR, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về yêu chia tài sản chung ông Võ Văn D đã có đơn xin xét xử vắng; Bị đơn bà Ngô Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Trần Thị Kim L, ông Bùi Thành C, bà Nguyễn Thị Thùy T, ông Vũ Ngọc TH và Ông Nguyễn Duy H đã có đơn xin xét xử vắng. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về qua hệ hôn nhân:

Ông Trần Văn TR và bà Ngô Thị T1 tự nguyện kết hôn và được UBND xã Tân Mai, Huyện Tân Hải, tỉnh T2 Bình cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2001. Căn cứ Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 hôn nhân giữa ông TR và bà T1 là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn,

ông TR có đơn khởi kiện ly hôn với bà T1 nên Tòa án áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông TR và bà T1 xảy ra mâu thuẫn từ năm 2017 cho đến nay, vợ chồng đã tìm cách hòa giải, khắc phục mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Hiện nay vợ, chồng sống ly thân, không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Ông TR xin ly hôn bà T1 đồng ý.

Từ những nhận định trên, đủ cơ sở xác định mâu thuẫn của vợ, chồng ông TR và bà T1 là có thật, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông TR, ông TR được ly hôn với bà T1.

[3] Về con chung:

Ông TR và bà T1 có 04 người con gồm Trần H T2, sinh ngày 06/11/2002; Trần QuAg H, sinh ngày 24/10/2004; Trần Trúc L1, sinh ngày 18/08/2007; Trần Thiên A, sinh ngày 25/12/2017.

Đối với con chung Trần H T2 và Trần QuAg H đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, ông TR không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với con chung Trần Trúc L1 và Trần Thiên A, ông TR đồng ý giao cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Bà T1 đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Thiên A, còn Trần Trúc L1 bà T1 đồng ý theo nguyện vọng của con. Tuy nhiên quá trình giải quyết Tòa án đã tiến hành làm việc với bà T1 và lấy lời khai về nguyện vọng của con chung thì bà T1 từ chối không hợp tác để Tòa án lấy lời khai về nguyện vọng con chung. Xét hiện nay con chung Trần Trúc L1 và Trần Thiên A đã sống chung với bà T1, bà T1 nuôi dưỡng từ trước đến nay và bà T1 có cửa hàng kinh doanh buôn bán, có thu nhập nên đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung.

Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông TR, giao con chung là Trần Trúc L1 và cháu Trần Thiên A cho bà T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: sau khi ly hôn cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Theo quy định này thời gian cấp dưỡng nuôi con là sau khi ly hôn nên đề nghị của bà T1 yêu cầu ông TR chu cấp bù lại cho bà thời gian từ năm 2017 đến năm 2022 lúc này vợ chồng bà chưa ly hôn. Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành làm việc với bà T1 về nội dung này để bà T1 xác định rõ yêu cầu cấp dưỡng nhưng bà T1 không hợp tác, từ chối làm việc nên không có căn cứ xem xét. Ông TR không tự nguyện cấp dưỡng.

Sau ly hôn, ông TR được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung:

4.1. Ông Trần Văn TR và bà Ngô Thị T1 thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân

ông bà có tạo lập tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 268 tờ bản đồ 21 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và Quyền sử dụng đất thuộc một phần thửa đất số 83 tờ bản đồ 28 phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4.2. Thửa đất số 268 tờ bản đồ 21 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 494787 ngày 23/10/2012 cho bà Trần Thị Thủy LA. Bà LA chuyển nhượng lại cho ông Trần Văn TR, bà Ngô Thị T1 được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Biên Hòa cập nhật chủ sử dụng mới cho ông TR, bà T1 ngày 8/11/2012.

4.3. Thửa đất số 83 tờ bản đồ 28 phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 953251 ngày 10/01/2017 cho bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Vũ Ngọc TH. Ngày 05/6/2017 bà Nguyễn Thị Thùy T và ông Vũ Ngọc TH chuyển nhượng cho ông Trần Văn TR và bà Trần Thị Kim L một phần quyền sử dụng đất, đồng thời cho đồng chủ sử dụng đất quyền sử dụng đất. Ngày 26/6/2017 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 209915 cho ông Trần Văn TR cùng sử dụng với ông Vũ Ngọc TH và bà Nguyễn Thị Thùy T, bà Trần Thị Kim L. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến thửa đất xác định diện tích ông TR nhận chuyển nhượng khoảng 70m² ông TR đăng quản lý, sử dụng, có ranh giới, mốc rõ ràng, không ai tranh chấp, đồng ý giao cho ông TR quản lý sử dụng phần diện tích này.

4.4. Ông Trần Văn TR yêu cầu phân chia tài sản gồm:

Quyền sử dụng đất có diện tích là 50.6m² tại một phần thửa đất số 268 tờ bản đồ 21 phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Theo bản vẽ trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 8928/2022 ngày 21/10/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Biên Hòa thực hiện phần đất được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 1). Giá trị của phần đất theo chứng thư thẩm định giá số 3919HCM/2022/CT-TĐG/AVC ngày 20/12/2022 của Công ty TNHH Định giá Châu Á thực hiện có giá trị 5.605.680.571đ (năm tỷ, sáu trăm L1 năm triệu, sáu trăm tám mươi nghìn, năm trăm bảy mươi một đồng); Tài sản gắn liền với thửa đất gồm đất nhà ở cấp 4 diện tích xây dựng là 34,71m² có giá trị là 48.455.160đ (bốn mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi lăm nghìn). Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là (5.605.680.571đ + 48.455.160đ) = 5.654.135.731đ (năm tỷ, sáu trăm năm mươi bốn triệu, một trăm ba lăm nghìn, bảy trăm ba mươi một đồng). Ông TR yêu cầu yêu cầu chia ½ sản chung này, ông xin nhận giá trị bằng tiền và đồng ý giao lại toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất cho bà T1.

Quyền sử dụng đất có diện tích là 71m² tại thửa đất số 83 tờ bản đồ 28 phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Theo bản vẽ bản đồ hiện trạng khu đất số 14318/2022 ngày 26/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh

Đồng Nai – chi nhánh Biên Hòa thực hiện phần đất được giới hạn bởi các mốc (10, 11, 12, 3, 4, 5, 15, 10). Giá trị của phần đất theo chứng thư thẩm định giá số 3919HCM/2022/CT-TĐG/AVC ngày 20/12/2022 của Công ty TNHH Định giá Châu Á thực hiện có giá trị $(71m^2 \times 8.110.342đ) = 575.834.282đ$ (năm trăm bảy mươi lăm triệu, tám trăm ba mươi bốn nghìn, hai trăm tám mươi hai đồng); Tài sản gắn liền với thửa đất gồm nhà ở 01 tầng diện tích xây dựng là $64,2m^2$, giá trị là 89.623.200đ (tám mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi ba nghìn, hai trăm đồng). Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là $(575.834.282đ + 89.623.200đ) = 665.457.482đ$ (sáu trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng). Ông TR yêu cầu yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ sản chung này, ông xin nhận quyền sử dụng đất.

Tổng giá trị tài sản chung ông TR yêu cầu phân chia là $(5.654.135.731đ + 665.457.482đ) = 6.319.593.213đ$ (sáu tỷ, ba trăm mười chín triệu, năm trăm chín mươi ba nghìn, hai trăm mười ba đồng). Giá trị tài sản chung ông TR xin được nhận là $6.319.593.213đ : 2 = 3.159.796.606đ$ (ba tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm L1 sáu đồng). Ông TR yêu cầu bà T1 thAh toán số tiền chênh lệch là 2.494.339.124đ (hai tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, một trăm hai bốn đồng).

4.5. Tài sản chung do ông TR và bà T1 nhận cHể nhượng nên công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung giữa ông TR và bà T1 là như nhau. Ông TR có nhu cầu chia tài sản chung, yêu cầu được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung. Ông TR đồng ý giao nhà, đất tại thửa đất số 268 tờ bản đồ 21 tọa lạc tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai cho bà T1 sử dụng, ông xin nhận nhà, đất tại thửa đất số 83 tờ bản đồ 28 phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và ông yêu cầu bà T1 thAh toán phân chênh lệch giá trị.

Như vậy, yêu cầu chia tài sản của ông TR là có căn cứ, phù hợp với nguyên tắc giải quyết chia tài sản theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình. Đối với ý kiến của bà T1 yêu cầu chia 03 phần trong đó chia chia cho các con 01 phần tuy nhiên bà T1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ về công sức đóng góp của các con trong việc tạo lập khối tài sản chung này nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia tài sản của ông Trần Văn TR, cụ thể:

Chia cho bà Ngô Thị T1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích $50,6m^2$ tại thửa đất phần 268 tờ bản đồ 21 tọa lạc tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Theo bản vẽ trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 8928/2022 ngày 21/10/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Biên Hòa phần đất được giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,1). Tài sản gắn liền với đất là nhà ở cấp 4 diện tích xây dựng là $34,71m^2$. Tổng giá trị tài sản là 5.654.135.731đ (năm tỷ, sáu trăm năm mươi bốn triệu, một trăm ba lăm nghìn, bảy trăm ba mươi một đồng).

Chia cho ông Trần Văn TR được quyền sử dụng phần đất có diện tích $71m^2$ tại một phần thửa đất số 83 tờ bản đồ 28 phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa,

tỉnh Đồng Nai. Theo bản vẽ bản đồ hiện trạng khu đất số 14318/2022 ngày 26/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Biên Hòa phần đất được giới hạn bởi các mốc (10, 11, 12, 3, 4, 5, 15, 10). Tài sản gắn liền với đất là nhà ở 01 tầng diện tích xây dựng là 64,2m². Tổng giá trị tài sản là 665.457.482đ (sáu trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng).

Buộc bà Ngô Thị T1 thanh toán cho ông Trần Văn TR số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 2.494.339.124đ (hai tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, một trăm hai bốn đồng).

[5] Về nợ chung: Ông TR và bà T1 trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết

[6] Về chi phí tố tụng: Tiền hợp đồng đo vẽ; xem xét, thẩm định tại chỗ; tiền hợp đồng thẩm định giá là: (6.000.000đ + 16.000.000đ) = 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng) ông Trần Văn TR đã tạm ứng số tiền trên.

Tài sản chung mỗi bên được chia ½ giá trị nên về chi phí tố tụng mỗi bên phải chi ½. Nguyên đơn ông Trần Văn TR phải chịu 11.000.000đ (mười một triệu đồng). Bị đơn bà Ngô Thị T1 phải chịu 11.000.000đ (mười một triệu đồng), nên buộc bà Ngô Thị T1 phải thanh toán lại cho ông Trần Văn TR số tiền là 11.000.000đ (mười một triệu đồng).

[7] Về án phí Dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Ông Trần Văn TR khởi kiện về ly hôn nên phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Trần Văn TR được chia tài sản có giá trị là 3.159.796.606đ (ba tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm L1 sáu đồng) nên ông TR phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 95.195.932đ (chín mươi lăm triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng);

Bà Ngô Thị T1 được chia tài sản có giá trị là 3.159.796.606đ (ba tỷ, một trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm L1 sáu đồng) nên bà T1 phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 95.195.932đ (chín mươi lăm triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng).

[8] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 60, Điều 62, Điều 63, Điều 64, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn TR về việc ly hôn, trả lại trách nhiệm về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn đối với bà Ngô Thị T1.

1. Về quá hệ hôn nhân: Ông Trần Văn TR được ly hôn bà Ngô Thị T1.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Trúc L1, sinh ngày 18/08/2007 và Trần Thiên A, sinh ngày 25/12/2017 cho bà Ngô Thị T1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết.

Sau ly hôn, ông TR được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản chung:

Chia cho bà Ngô Thị T1 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 50.6m² tại thửa đất phần 268, tờ bản đồ 21 tọa lạc tại phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Theo bản vẽ trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 8928/2022 ngày 21/10/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Biên Hòa phần đất được giới hạn bởi các mốc (1, 2, 3, 4, 1). Tài sản gắn liền với đất là nhà ở cấp 4 diện tích xây dựng là 34,71m². Tổng giá trị tài sản là 5.654.135.731đ (năm tỷ, sáu trăm năm mươi bốn triệu, một trăm ba lăm nghìn, bảy trăm ba mươi một đồng).

Chia cho ông Trần Văn TR được quyền sử dụng phần đất có diện tích 71m² tại một phần thửa đất số 83, tờ bản đồ 28 phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Theo bản vẽ bản đồ hiện trạng khu đất số 14318/2022 ngày 26/11/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – chi nhánh Biên Hòa phần đất được giới hạn bởi các mốc (10, 11, 12, 3, 4, 5, 15, 10). Tài sản gắn liền với đất là nhà ở 01 tầng diện tích xây dựng là 64,2m². Tổng giá trị tài sản là 665.457.482đ (sáu trăm sáu mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm tám mươi hai đồng).

Buộc bà Ngô Thị T1 thanh toán cho ông Trần Văn TR số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 2.494.339.124đ (hai tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn, một trăm hai bốn đồng).

4. Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

5. Chi phí tố tụng: Buộc bà Ngô Thị T1 phải thanh toán lại cho ông Trần

Văn TR số tiền là 11.000.000đ (mười một triệu đồng).

6. Về án phí:

Ông Trần Văn TR phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông TR đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001608 ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ông Trần Văn TR phải chịu 95.195.932đ (chín mươi lăm triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản, được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông TR đã nộp 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000328 ngày 12 tháng 11 năm 2021 và 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004936 ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Ông TR còn phải nộp số tiền còn lại là 90.195.932đ (chín mươi triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng).

Bà Ngô Thị T1 phải chịu 95.195.932đ (chín mươi lăm triệu, một trăm chín mươi lăm nghìn, chín trăm ba mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung.

7. Về quyền và nghĩa vụ thi hành bản án của Tòa án.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các TR hợp cơ quA thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

TR hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi Cục Thi hành án dân sự TP. Biên Hòa;
- UBND phường Tân Phong;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Đại